TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-PT

Ngày 05 - 12 - 2023

V/v: "Chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Các thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Hằng.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 40/2023/HNGĐ – PT ngày 02/11/2023 về việc: "Chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị D; địa chỉ: Thôn I, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đình B – Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: H H, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn từ chối tham gia).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P; địa chỉ: B N, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Nguyễn Quốc B1; địa chỉ: . Hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Võ Thanh T, bà Nguyễn Thị Tuyết M; địa chỉ: B N, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị N; địa chỉ: B N, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M và bà N: Ông Nguyễn Quốc B1; địa chỉ: Hẻm C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn bà bà Trần Thị D trình bày*:**

Bà D và ông P đã từng là vợ chồng, do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên trước đây bà D có làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk giải quyết việc ly hôn. Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 01/11/2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ đã quyết định: Cho bà D được ly hôn ông P. Về tài sản chung, công nợ chung bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà D có đơn yêu cầu Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng, gồm những tài sản sau:

Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93 (cũ: 134), tờ bản đồ số 16 (cũ: 4), diện tích 3.799,6 m^2; địa chỉ thửa đất tại phường Đ, thị xã B, Đắk Lắk; đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 485258, ngày 30/01/2019 mang tên ông Nguyễn Văn P.

Trên đất gồm có các tài sản sau: 119 Cây cà phê chăm sóc dưới 12 tháng loại C; 56 Cây Sầu riêng chăm sóc dưới 12 tháng loại C; 05 Cây Macca chăm sóc năm thứ 3; 10 Cây Cau; 01 cây Bưởi chăm sóc năm thứ 2.

Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Nguyễn Văn P là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100 m^2; địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 815765, ngày 19/3/2009 mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị D. Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất là 7.332,3 m^2

Trên đất gồm có các tài sản sau: 152 Cây chanh dây; 134 Cây Sầu riêng chăm sóc dưới 12 tháng; 66 Cây cà phê chăm sóc dưới 12 tháng; 01 cây Chuối; 134 trụ bê tông cao 2,5 mét.

Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất hiện nay do chị gái của ông Võ Thành T1 là bà Nguyễn Thị Tuyết M đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất có đặc điểm: Thửa đất 352 (tách ra từ thửa 186 cũ), tờ bản đồ số 40, diện tích 351,6 m^2; địa chỉ thửa đất: Phường Đ, thị xã B; đất đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 231779, ngày 3/3/2021 mang tên ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị D.

Trên đất gồm có các tài sản sau:

+ 01 ngôi nhà cấp 4, được xây dựng năm 1995, có diện tích 132, 6 m^2; kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nên lát gạch Ceramic 30x30, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, trần ván có Sena mặt đứng, mái lợp tôn;

+ 01 Nhà tạm có diện tích 18 m^2. Theo Thông tư số 43/2018/TT-BTC, ngày 07/5/2018 của Bộ T3 quy định về chế độ quản lý tính hao mòn, khấu hao tài sản do hao mòn, tài sản này đã hết hạn sử dụng nên không định giá.

+ 01 giếng đào đường kính 01 mét, sâu dưới 20 mét.

Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Nguyễn Văn P và mẹ là bà Trần Thị N là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Tài sản 4: 01 lô đất tại phường Đ, thị xã B gồm 03 thửa đất liền kề nhau có đặc điểm: Thửa đất 94, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.838 m^2; Thửa đất 95, tờ bản đồ số 16, diện tích 781 m^2; Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.817,2 m^2. Hiện nay mới bắt đầu làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích của cả 03 thửa đất trên là 5.436,2 m^2

Trên đất gồm có các tài sản sau:

+ 173 cây Cà phê chăm sóc dưới 12 tháng; 94 Cây Sầu riêng chăm sóc dưới 12 tháng; 02 cây Bòn Bon kinh doanh năm đầu; 02 cây Macca kinh doanh từ năm 1-2; 01 cây Chôm chôm kinh doanh năm thứ 3; 08 Cây Bơ ghép kinh doanh năm thứ 2;

+ 01 căn nhà tạm (chòi rẫy) có diện tích 20 m^2, tường xây gạch, móng xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp tôn, cửa tôn, được xây dựng vào năm 2019.

Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Nguyễn Văn P là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Về nguồn gốc các tài sản trên là do bố mẹ của ông Nguyễn Văn P để lại thừa kế cho vợ chồng chúng tôi.

Nguyện vọng của bà D xin được nhận 02 quyền sử dụng đất sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100 m^2; địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 815765, ngày 19/3/2009 mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị D (Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất là 7.332,3 m^2).

- 01 lô đất tại phường Đ, T gồm 3 thửa đất liền kề nhau có đặc điểm: Thửa đất 94, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.838 m^2; Thửa đất 95, tờ bản đồ số 16, diện tích 781 m^2; Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.817,2 m^2, hiện nay mới bắt đầu làm thủ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích của cả 03 thửa đất trên là 5.436,2 m^2 và tài sản gắn liền với đất.

Về nợ chung: Bà D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất ý kiến của nguyên đơn đã trình bày, không bổ sung thêm gì.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án phân chia đối với Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93 (cũ: 134), tờ bản đồ số 16 (cũ: 4), diện tích 3.799,6 m^2; Địa chỉ thửa đất tại phường Đ, thị xã B, Đắk Lắk; đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 485258, ngày 30/01/2019 mang tên ông Nguyễn Văn P.

Tại cấp sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án nên không thể

tiến hành mở phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự.

Tại bản án sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; 156; 157; 158; 163; 164; 165; 166; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219 BLDS.

- Điều 33, Điều 59; Điều 62 Luật HNGĐ;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D.

1. Bà Trần Thị D được chia các tài sản:

- Giao cho bà Trần Thị D được quản lý, sử dụng:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100 m^2; Địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk; Đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 815765, ngày 19/3/2009 mang tên ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị D. Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất là 7.332,3 m^2.

+ Thửa đất 94, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.838 m^2 và thửa đất 95, tờ bản đồ số 16, diện tích 781 m^2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

2. Ông Nguyễn Văn P được chia các tài sản:

- Giao cho ông Nguyễn Văn P được quản lý, sử dụng:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất có đặc điểm: Thửa đất 352 (tách ra từ thửa 186 cũ), tờ bản đồ số 40, diện tích 351,6 m^2; Địa chỉ thửa đất: Phường Đ, thị xã B; đất đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 231779, ngày 3/3/2021 mang tên Nguyễn Văn P, Trần Thị D.

+ Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.817,2 m^2 và tài sản gắn liền với đất.

Ông P không phải thanh toán phần chênh lệch chia tài sản cho bà D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ ông P được 70% và bà D được 30% vì các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đều có nguồn gốc do ông P được nhận thừa kế và nhận tặng cho từ bố mẹ ông P. Đồng thời, đề nghị cấp phúc phẩm tuyên lô đất tại phường Đ, thị xã B (gồm 03 thửa đất liền kề là thửa đất số 92, 94, 95, tờ bản đồ số 16) không phải là tài sản chung trong thời kì hôn nhân giữa ông P và bà D và đề nghị Tòa án đưa bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn B2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vì ông B2, bà M là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 92, 94, 95, tờ bản đồ số 16.

Cùng ngày 16/10/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm tuyên lô đất tại phường Đ, thị xã B (gồm 03 thửa đất liền kề là thửa đất số 92, 94, 95, tờ bản đồ số 16) không phải là tài sản chung trong thời kì hôn nhân giữa ông P và bà D. Đồng thời đề nghị Tòa án đưa bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn B2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ có tong hồ sơ vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N. Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình số 52/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu,

chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N làm đúng hạn luật định; ông P đã nộp tạm ứng án phí, bà N được miễn nộp tạm ứng án phí nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị cấp phúc thẩm chia 02 tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100 m^2; Địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk và Thửa đất 352 (tách ra từ thửa 186 cũ), tờ bản đồ số 40, diện tích 351,6 m^2; Địa chỉ thửa đất: Phường Đ, thị xã B; đất đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 231779, ngày 3/3/2021 mang tên Nguyễn Văn P, Trần Thị D theo tỉ lệ ông P được hưởng 70% và bà D được hưởng 30%, HĐXX xét thấy:

Thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100 m^2 có nguồn gốc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị D theo GCN QSD đất số AN 815765 ngày 19/3/2009. Do đó, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và cần chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Thửa đất 352 (tách ra từ thửa 186 cũ), tờ bản đồ số 40, diện tích 351,6 m^2; Địa chỉ thửa đất: Phường Đ, thị xã B; đất đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 231779, ngày 3/3/2021 mang tên Nguyễn Văn P, Trần Thị D có nguồn gốc nhận thừa kế của ông Nguyễn D1 (là bố đẻ của ông P). Do đó, cần phải phải chia cho ông P phần nhiều hơn so với bà D thì mới bảo đảm được quyền lợi cho ông P và phù hợp với các quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu: Đề nghị cấp sơ thẩm tuyên bố lô đất tại phường Đ, thị xã B (gồm 03 thửa đất liền kề là thửa đất số 92, 94, 95, tờ bản đồ số 16) không phải là tài sản chung trong thời kì hôn nhân giữa ông P và bà D, HĐXX thấy rằng:

Quá trình giải quết vụ án, bà D cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc do bố mẹ ông P tặng cho ông P, bà D trong thời kỳ hôn nhân.

Tuy nhiên, bà D chỉ cung cấp được hồ sơ xin cấp GCN QSD đất với các thửa đất nêu trên gồm: Đơn xin cấp GCN QSD đất (đều do bà D ký đơn), trích lục các thửa đất, thông báo niêm yết công khai hồ sơ xin cấp GCN QSD đất và biên bản kết thúc việc niêm yết công khai hồ sơ xin cấp GCN QSD đất (từ bút lục 35 đến 47), nhưng các chứng cứ này không chứng minh được quyền sử dụng đất của ông P, bà D đối với 03 thửa đất này. Ngoài ra, bà D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bà D có quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên (chứng cứ cho tặng đất, quyết định cấp đất, …). Trong khi đó, tại cấp sơ thẩm ông P không tham gia tố tụng. Tại cấp phúc thẩm, cả ông P và bà N (mẹ đẻ ông P) đều cho rằng đây là tài sản do bố mẹ ông P là ông D1 và bà N tạo lập từ năm 1980 và hoàn toàn không có việc ông D1, bà N tặng cho vợ chồng ông P, bà D như bà D trình bày. Bên cạnh đó, thực tế hiện nay người trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên là bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn B2, mặt khác ông D1 đã chết từ ngày 28/12/2010 cũng chưa xác định được phần di sản thừa kế lô đất trên cho bà N vợ ông D1 và các con ông D1 là bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn P. Do đó, HĐXX xét thấy: Chưa đủ căn cứ vững chắc để xác định đây là tài sản do ông P, bà D được bố mẹ ông Phúc tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân như bà D trình bày, nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N.

[2.3] Mặt khác, đối với tài sản là QSDĐ là thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 12, diện tích 7.100m^2 và tài sản gắn liền với đất, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận ông Võ Thành T1, bà Nguyễn Thị Tuyết M đang quản lý, sử dụng nhưng chưa làm rõ được trong thời gian quản lý, sử dụng họ có tạo lập được tài sản gì trên đất không, có yêu cầu như thế nào về công sức trông coi, giữ gìn, tôn tạo tài sản là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà M.

Mặc dù cấp sơ thẩm đã đưa ông T1, bà M, bà N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, việc bổ sung người tham gia tố tụng được thực hiện sau khi Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành mở lại phiên họp công khai chứng cứ hoặc thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho những đương sự này biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình là vi phạm quy định tại Điều 209 BLTTDS.

Ngoài ra, ngày 20/9/2023 nguyên đơn bà Trần Thị D có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là thửa đất số 93 (cũ là 134), tờ bản đồ số 16 (cũ là 4), diện tích 3.799,6 m^2 theo GCN QSD đất số CQ 485258, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ quyết đối với yêu cầu đã rút là vi phạm Điều 244 BLTTDS.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp phúc thẩm phát sinh thêm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B2, mà tại cấp sơ thẩm ông B2 không tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các đương sự. Những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị N được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N.

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình số 52/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại 300.000đ tạm án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0018774 ngày 19/10/2023 do ông Nguyễn Văn P nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Trần Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND TX. Buôn Hồ;*
- *Chi cục THADS TX. B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng **Nguyễn Thị Thu Trang** **Nguyễn Ngọc Sâm**